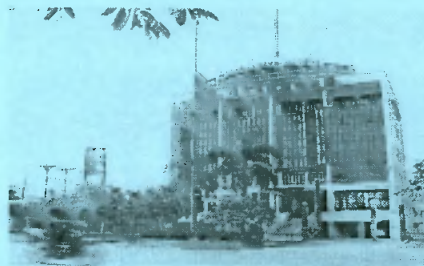


Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18
LICOGI - 18

Đơn vị lập: Công ty Mẹ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2012

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552 824 670 593	552 328 159 134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 001 385 482	11 099 168 180
1. Tiền (11)	111	V.01	5 001 385 482	11 099 168 180
2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16 601 158 687	18 138 217 796
1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)	121		16 601 158 687	18 138 217 796
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	129			
III. Các khoản phải thu	130		477 928 135 928	479 497 714 828
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		264 599 264 175	290 695 084 876
2. Trả trước cho người bán (331)	132		71 927 172 210	55 582 423 895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	146 960 292 974	138 778 799 488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139		-5 558 593 431	-5 558 593 431
IV. Hàng tồn kho	140		51 242 458 374	41 535 399 855
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04	51 242 458 374	41 535 399 855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 051 532 122	2 057 658 475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		2 785 833	5 571 667
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05	68 915 526	
3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)	154		526 938 092	526 938 092
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 452 892 671	1 525 148 716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136 343 156 778	139 646 689 038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219			
II. Tài sản cố định	220		25 327 185 223	26 685 137 507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12 780 710 946	15 256 699 714
- Nguyên giá (211)	222		30 916 780 296	33 551 012 114
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-18 136 069 350	-18 294 312 400
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	175 000 000	200 000 000
- Nguyên giá (213)	228		500 000 000	500 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		- 325 000 000	- 300 000 000
4. Chi phí XDCB dở dang (241)	230	V.11	12 371 474 277	11 228 437 793
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá (217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104 821 697 810	106 525 429 973
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		61 771 175 000	61 771 175 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	43 050 522 810	44 754 254 973
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)	259			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 194 273 745	6 436 121 558
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	707 775 227	924 623 040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21	5 486 498 518	5 486 498 518
3. Tài sản dài hạn khác	268			25 000 000
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		689 167 827 371	691 974 848 172
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		570 170 820 477	571 239 521 164
I. Nợ ngắn hạn	310		541 343 836 271	539 012 345 141
1. Vay và nợ ngắn hạn (311,315)	311	V.15	187 844 117 426	181 307 478 475
2. Phải trả cho người bán (331)	312		267 631 050 688	285 845 691 494
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		63 823 965 884	53 949 641 613
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	V.16	32 405 823	281 155 277
5. Phải trả người lao động (334)	315		1 518 256 665	1 602 007 285
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	916 534 545	2 933 763 998
7. Phải trả nội bộ (336)	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng (337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)	319	V.18	12 753 054 739	6 876 608 670
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		6 824 450 501	6 215 998 329
II. Nợ dài hạn	330		28 826 984 206	32 227 176 023
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344,338)	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		3 381 750 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)	336		362 838 340	362 838 340
7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	337		28 357 726 671	28 357 726 671
8. Doanh thu nhận trước (3387)	338		106 419 195	124 861 012
9. Quỹ Khoa học Công nghệ (356)	339			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	118 997 006 894	120 735 327 008
I. Nguồn vốn, quỹ	410		118 997 006 894	120 735 327 008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	411		54 000 000 000	54 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		35 286 008 182	35 286 008 182
3. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			9 262 726
7. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	417		15 729 615 926	15 131 406 750
8. Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		4 942 675 002	4 344 465 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	420		9 038 707 784	11 964 183 524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		689 167 827 371	691 974 848 172

Ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

L. ly

[Signature]



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.013.845.293	127.193.765.977	124.104.039.217	246.916.116.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		55.013.845.293	127.193.765.977	124.104.039.217	246.916.116.778
2. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54.254.572.786	124.810.631.515	121.492.975.963	242.385.016.218
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		759.272.507	2.383.134.462	2.611.063.254	4.531.100.560
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.706.828.387	8.964.084.460	29.656.940.569	22.039.944.257
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	10.413.095.843	8.774.942.150	20.514.244.652	15.287.953.273
Trong đó : - Lãi vay	23		10.404.346.713	8.740.156.172	20.488.772.673	15.223.161.573
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.360.077.448	3.388.041.825	4.764.234.104	6.667.055.804
8. Lợi tức thuần từ SXKD (20+(21-22)-24-25)	30		-307.072.397	-815.765.053	6.989.525.067	4.616.035.740
9. Thu nhập khác	31		1.417.407.147	9.545.369.004	5.243.237.007	9.890.823.549
10. Chi phí khác	32			2.045.973.732	3.194.054.290	4.121.382.657
11. Lợi nhuận khác (31-32)	40		1.417.407.147	7.499.395.272	2.049.182.717	5.769.440.892
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.110.334.750	6.683.630.219	9.038.707.784	10.385.476.632
11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30				
12. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30		1.863.594.067		1.352.188.134
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		1.110.334.750	4.820.036.152	9.038.707.784	9.033.288.498

Người lập biểu

L. ly
Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

[Signature]
Lưu bá Thái

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Luỹ kế đến Quý 2/2012

Diễn giải	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	(14.325.197.349)	(37.369.273.255)
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	114.771.479.537	89.361.438.570
2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV	02	(146.829.724.857)	(166.573.384.297)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(9.266.789.512)	(6.537.911.816)
4. Tiền trả lãi vay	04	(14.305.431.740)	(12.026.659.646)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.187.384.689)	(6.442.643.751)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	75.204.730.601	176.202.863.281
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	(32.712.076.689)	(111.352.975.596)
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.181.686.010	15.225.410.344
1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21		(46.500.000)
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22		1.870.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23		(1.200.000.000)
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24		12.300.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.201.890.381)	(31.000.000.000)
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	2.520.439.163	29.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.863.137.228	3.801.910.344
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	3.054.991.367	(1.498.535.766)
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31		2.769.061.124
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32	(2.304.923.566)	(12.489.951.794)
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	142.687.984.998	113.012.367.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.625.270.315)	(96.820.518.545)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	(8.702.799.750)	(7.969.494.350)
Tiền thu từ đơn vị nội bộ			
Tiền chi cho đơn vị nội bộ			
LCTT thuần trong kỳ	50	(6.088.519.972)	(23.642.398.677)
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.099.168.180	28.975.629.495
Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ	61	(9.262.726)	(4.712.971)
Tiền tồn cuối kỳ	70	5.001.385.482	5.328.517.847

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đ. Thị Quỳnh Trang

Lưu Bá Thái

Đặng Thị Quỳnh Trang

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Đặng Văn Giang*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần;
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp; Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác; Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch; Xuất nhập khẩu máy móc vật tư; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 2. Tiền và tương đương tiền
-

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HDQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia

quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Hoạt động liên doanh

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Công ty cam kết bảo hành cho các công trình xây lắp theo thời gian thỏa thuận của từng hợp đồng cụ thể. Chi phí bảo hành được trích lập cho một số công trình có độ rủi ro cao. Dự tính chi phí bảo hành tối đa là 5% giá trị xây lắp thực hiện.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
-

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo TT 201/2009/TT – BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009

Cuối mỗi năm tài chính đơn vị tiến hành đánh giá lại các khoản tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá cuối kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm : 01/01/2012	6.415.658.876	22.265.265.106	4.251.215.296	428.241.380	190.631.456	33.551.012.114
- Mua trong năm		2.100.000.000		14.200.000		2.114.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng do điều chuyển nội bộ						0
- Xử lý thiếu hụt mất mát						0
- Thanh lý, nhượng bán		4.748.431.818				4.748.431.818
- Giảm do điều chuyển nội bộ						0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2012	6.415.658.876	19.616.833.288	4.251.215.296	442.441.380	190.631.456	30.916.780.296
						0
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm : 01/01/2012	3.953.046.526	12.469.364.454	1.446.966.014	332.223.797	92.711.609	18.294.312.400
- Khấu hao trong năm	56.935.922	1.413.552.965	310.416.852	25.420.023	12.535.988	1.818.861.750
- Tăng điều chuyển nội bộ nội bộ						0
- Giảm đánh giá lại K/S						0
- Xử lý thiếu hụt mất mát						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.977.104.800				1.977.104.800
- Giảm do điều chuyển nội bộ						0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2012	4.009.982.448	11.905.812.619	1.757.382.866	357.643.820	105.247.597	18.136.069.350
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2012	2.462.612.350	9.795.900.652	2.804.249.282	96.017.583	97.919.847	15.256.699.714
- Tại ngày cuối kỳ : 30/06/2012	2.405.676.428	7.711.020.669	2.493.832.430	84.797.560	85.383.859	12.780.710.946

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết khác về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
G/trị C/lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý khách sạn	Thương hiệu Licogi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				500.000.000	500.000.000
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do chuyển nội bộ					0
Số dư 30/06/2012	0	0	0	500.000.000	500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				300.000.000	300.000.000
- Khấu hao trong năm				25.000.000	25.000.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do chuyển nội bộ					0
Số dư 30/06/2012	0	0	0	325.000.000	325.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2012	0	0	0	200.000.000	200.000.000
- Tại ngày 30/06/2012	0	0	0	175.000.000	175.000.000

* Thuyết minh số liệu giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	12.371.474.277	11.228.437.793
<i>Trong đó:</i>		
+ Xây dựng trạm BT Nậm mức		
+ Dự án Nhà E - Thanh xuân	20.020.000	20.020.000
+ Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
+ Dự án ĐT NMSX bê tông - TBXD - Mỹ Hào Hưng Yên	11.605.593.870	10.462.557.386
+ Đường nối phía Bắc Cầu Hàn	305.862	305.862

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu giải trình khác

-

13 - Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2012		Đầu năm		Lý do thay đổi so với đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
- Đầu tư vào Công ty con	4.960.650	61.771.175.000	4.960.650	61.771.175.000	
+ Công ty CPĐT và XD số 18.1	956.250	9.562.500.000	956.250	9.562.500.000	
+ Công ty CPĐT và XD số 18.3	737.500	7.375.000.000	737.500	7.375.000.000	
+ Công ty CPĐT và XD số 18.5	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000	
+ Công ty CPĐT và XD số 18.6	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000	
+ Công ty CPĐT và XD số 18.7	686.900	6.869.000.000	686.900	6.869.000.000	
+ Công ty CP XD An Bình	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000	
+ Công ty CPĐT&PT Sơn Long	300.000	15.164.675.000	300.000	15.164.675.000	
- Đầu tư vào C.ty liên doanh liên kết	0	0	0	0	
+ Công ty cổ phần TBCN MaktSeel					
+ Công ty CPSXVLXD Kim Sơn					
- Đầu tư dài hạn khác	2.545.000	43.050.522.810	2.715.300	44.754.254.973	
+ Đầu tư Trái phiếu					
+ Cty CP vận tải và DL Hương Sơn	235.000	2.350.522.810	235.000	2.350.522.810	
+ Cty CP Quốc Lộ 2	910.000	9.100.000.000	910.000	9.100.000.000	
+ Cty CP đầu tư và PT Sơn long		1.600.000.000		1.600.000.000	
+ Trường Đại học Thành tây	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000	
+ Công ty CP thủy điện Bắc Hà	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000	
+ Công ty CPSXVL Kim Sơn			170.300	1.703.732.163	SL Cp giảm: 170.300 CP, Giá trị giảm : 1.703.732.163 đồng. Do bán CP của Cty Kim Sơn
+ Công ty CP ĐT đô thị số 18.9		16.000.000.000		16.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0			
Cộng	7.505.650	104.821.697.810	7.675.950	106.525.429.973	

14 - Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ	707.775.227	924.623.040
+ NMĐ Bắc Hà	333.654.588	402.287.478
+ Trạm bê tông Sơn La		
+ Cơ quan công ty	41.302.526	52.956.861
+ BQL Chung cư Vĩnh Phúc	16.797.996	20.868.058
+ NMĐ Sơn La		
+ Cán trực tháp M900		
+ Đội XD số 1 - Tuần	18.321.214	45.831.408
+ BDH TD Nậm mức	23.220.684	32.482.749
+ Trạm bê tông Nậm Mức	244.974.771	327.778.407
+ Trạm thí nghiệm	29.503.448	42.418.079
Cộng	707.775.227	924.623.040

15 - Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	187.844.117.426	181.307.478.475
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	159.983.458.163	149.989.642.114
+ Công ty vận tải du lịch Hương Sơn	3.500.000.000	
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNVC (Gốc + Lãi)	3.290.804.539	3.037.624.699
+ Huy động vốn dự án Thịnh liệt (gốc + lãi)	21.069.854.724	28.280.211.662
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	187.844.117.426	181.307.478.475

16 - Chi phí phải trả

	30/06/2012	Đầu năm
- Trích trước CP giải phóng mặt bằng cột 5, 8		1.326.498.057
- Trích trước S/c cần trục		
- Trích trước hỗ trợ đền bù G/phóng mặt bằng, QH nơi mới...	916.534.545	916.534.545
- Trích trước cho thuê cốp pha		
- Trích trước chi phí sửa chữa trạm bê tông		
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng		690.731.396
Cộng	916.534.545	2.933.763.998

17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	308.868.084	220.002.856
- Bảo hiểm xã hội	529.872	
- Bảo hiểm y tế + thất nghiệp	143.475	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Phải trả nợ vay Công ty CPĐT&XD CĐ số 18.6	5.900.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân - lãi tiền gửi		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.543.513.308	6.656.605.814
+ Công ty CP TĐ Bắc Hà	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Các cổ đông mua CP của Cty CP TĐ Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
+ Phải trả công ty trong tổ hợp TĐ Bắc Hà	478.739.029	393.963.136
+ Phải trả khác	2.679.774.279	2.877.642.678
Cộng	12.753.054.739	6.876.608.670

18 - Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>30/06/2012</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
* Quỹ phúc lợi khen thưởng	6.824.450.501	6.215.998.329
- Quỹ phúc lợi	2.337.030.620	2.099.839.032
- Quỹ khen thưởng	2.697.206.572	2.563.501.984
- Quỹ khen thưởng điều hành Công ty	1.790.213.309	1.552.657.313

19 - Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>Đầu năm</u>
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	3.381.750.000
+ Ngân hàng Công thương Hải Dương		
+ Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương		
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	0	3.381.750.000
+ Ngân hàng No&PTNT Chí Linh, Hải Dương		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	3.381.750.000

20 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	254.210.523	556.249.683	810.460.206		0
Thuế tiêu thụ đặc biệt					0
Thuế TNDN					
Thuế thu nhập cá nhân	26.944.754	266.729.967	261.268.898		32.405.823
Thuế nhà đất		112.655.585	112.655.585		0
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		0
Cộng	281.155.277	938.635.235	1.187.384.689	0	32.405.823

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>30/06/2012</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.486.498.518	5.486.498.518
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	5.486.498.518	5.486.498.518

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>30/06/2012</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước: 1/1/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	13.643.709.149	14.876.976.007	3.600.617.026	4.712.971		121.412.023.335
Tăng trong năm		0	1.487.697.601	12.454.665.543	743.848.800	9.262.726	0	14.695.474.670
- Trích quỹ			1.487.697.601		743.848.800			2.231.546.401
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá						9.262.726		9.262.726
- Giảm thuế TNDN tăng quỹ ĐTPT		0						0
- Lợi nhuận trong năm				12.454.665.543				12.454.665.543
Giảm trong năm	0	0	0	15.367.458.026	0	4.712.971	0	15.372.170.997
- Trả cổ tức 2010				9.180.000.000				9.180.000.000
- Trích quỹ				5.696.976.007				5.696.976.007
- Giảm thuế TNDN tăng quỹ ĐTPT								0
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá						4.712.971		4.712.971
- Giảm khác		0		490.482.019				490.482.019
Số dư cuối năm: 31/12/ 2011	54.000.000.000	35.286.008.182	15.131.406.750	11.964.183.524	4.344.465.826	9.262.726	0	120.735.327.008
Số dư đầu năm 01/01/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	15.131.406.750	11.964.183.524	4.344.465.826	9.262.726		120.735.327.008
Tăng trong năm	0	0	598.209.176	9.038.707.784	598.209.176	0	0	10.235.126.136
- Trích quỹ			598.209.176		598.209.176			1.196.418.352
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá								0
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lợi nhuận trong năm				9.038.707.784				9.038.707.784
Giảm trong năm	0	0	0	11.964.183.524	0	9.262.726	0	11.973.446.250
- Trả cổ tức 2011				9.720.000.000				9.720.000.000
- Trích quỹ				2.244.183.524				2.244.183.524
- Giảm thuế TNDN tăng quỹ ĐTPT								0
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá						9.262.726		9.262.726
- Giảm khác								0
Số dư 30/06/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	15.729.615.926	9.038.707.784	4.942.675.002	0	0	118.997.006.894

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Cộng	54.000.000.000	54.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2012	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2011	9.720.000.000	9.180.000.000

d - Cổ tức

	30/06/2012	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	108.793.720.628	217.396.115.109
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	11.009.768.310	24.205.803.293
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.300.550.279	5.314.198.376
- Doanh thu chuyển quyền SD đất		
Cộng	<u>124.104.039.217</u>	<u>246.916.116.778</u>

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	108.793.720.628	217.396.115.109
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	11.009.768.310	24.205.803.293
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.300.550.279	5.314.198.376
- Doanh thu chuyển quyền SD đất		
Cộng	<u>124.104.039.217</u>	<u>246.916.116.778</u>

28 - Giá vốn hàng bán

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	106.740.942.121	214.337.133.448
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	11.009.768.309	24.235.333.317
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.742.265.533	3.812.549.453
- Giá vốn của các khoản khác+ Chuyển quyền SD đất		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

121.492.975.963

242.385.016.218

29 - Doanh thu hoạt động tài chính

30/06/2012

30/06/2011

- Lãi tiền gửi

35.116.898

143.704.412

- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)

10.709.703.871

13.324.253.173

- Lãi bán cổ phiếu Cty Kim Sơn

255.557.337

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

10.049.130.000

8.571.986.672

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi chậm trả tiền khối lượng CT Bắc Hà

8.607.432.463

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

29.656.940.569

22.039.944.257

30 - Chi phí tài chính

30/06/2012

30/06/2011

- Lãi tiền vay

13.406.449.137

15.223.161.573

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng CT Bắc Hà

7.082.323.536

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác(môi giới + thuế TNCN+ Tư vấn)

25.471.979

64.791.700

Cộng

20.514.244.652

15.287.953.273

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/06/2012

30/06/2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

0

0

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-1.022.811.866
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.375.000.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>1.352.188.134</u></u>

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý,
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà nghiệp vụ phải thực hiện.

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2012
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	17.141.636.669
		Trả trước tiền KL	565.503.456
			17.707.140.125
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	29.478.523.068
		Trả trước tiền KL	
			29.478.523.068
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	4.324.764.182
		Trả trước tiền KL	3.940.815.583
			8.265.579.765
- Công ty CPĐT và XD CD số 18.6	Công ty con		
		Phải thu khác	1.053.508.467
		Trả trước tiền KL	42.233.145.875
			43.286.654.342
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con		
		Phải thu khác	28.540.306.696
		Trả trước tiền KL	5.510.113.987
			34.050.420.683
- Công ty cổ phần xây dựng An bình	Công ty con		
		Phải thu khác	43.467.569.517
		Trả trước tiền KL	
			43.467.569.517
- Công ty CP ĐT&PT Sơn long	Công ty con	Đầu tư ngắn hạn khác	5.901.158.687
		Phải thu khác	1.655.394.110
		Đầu tư dài hạn khác	1.600.000.000
			9.156.552.797
- Cty TNHH MTV TM&XD số 18	Công ty con		
		Phải thu khác	8.747.800
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	38.343.663.900
		Trả trước người bán	16.147.880.000
		Phải thu khác	
		Đầu tư ngắn hạn khác	
			54.491.543.900
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	13.479.639.074

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2012
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	41.711.338.742
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	14.300.103.628
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	23.922.971.206
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	73.188.811.411
- Công ty cổ phần xây dựng An bình	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	6.295.190.468
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945
3.2 Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông	1.997.811.453
		V/c bê tông	216.566.533
		Học sinh thực tập	308.732.518
		Thí nghiệm	75.000.000
		Tỷ lệ hợp đồng	85.295.455
		Lãi vay	34.974.613
			2.718.380.572
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	
		Bán TSCĐ	3.825.829.860
		Bán bê tông	3.301.240.334
		V/c bê tông	455.911.373
		Lãi vay	2.134.429.360
			9.717.410.927
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Bán bê tông + V/c	
		Học sinh thực tập	63.079.309
		Tỷ lệ hợp đồng	59.986.636
		Cấp điện nước, thuê VP	152.153.636
		Lãi vay	126.326.000
			401.545.581
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Bán bê tông	
		Thí nghiệm VL	80.552.306
		Cấp điện nước, thuê VP	55.383.671
			135.935.977
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Thuê cầu	
		Tiền phun nước CT: BH	
		Tỷ lệ Hợp đồng	56.454.599
		Bán vật liệu	
		Lãi vay	1.818.494.689

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2012
			1.874.949.288
- Công ty cổ phần xây dựng An bình	Công ty con	Tiền phun nước CT: BH	
		Bán vật liệu	359.058.636
		Thuê trạm Bê tông	50.215.000
		Lãi vay	2.251.000.844
			2.660.274.480
- Công ty CPĐT và PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	722.799.166
			722.799.166
- Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	4.022.462.699
		Bán hàng hoá, bê tông	640.656.561
			4.663.119.260
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Thuê cần trục	15.454.545
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	3.061.820.136
		Lãi vay	1.184.316.647
			4.246.136.783
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	7.170.312.980
			7.170.312.980
- Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	40.235.789.903
		Lãi vay	798.834.198
			41.034.624.101
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	21.793.124.235
		Lãi vay	4.363.827.110
			26.156.951.345
- Công ty cổ phần xây dựng An bình	Công ty con	Lãi vay	134.235.819
		Khối lượng xây lắp	
		Tiền phun nước BH	
			134.235.819
- Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Công ty góp	Kinh phí tổng thầu	45.082.942
		Học sinh thực tập	(371.811.828)
			(326.728.886)

3.3 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng Quản trị + ban kiểm soát	Thù lao hội đồng quản trị và BKS	336.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	Lương và các khoản khác	327.900.000

4. Báo cáo bộ phận : Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây dựng	SX, cung cấp bê tông, tấm lợp	KD VLXD	Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.386.987.020	9.029.480.272	1.980.288.038	2.707.283.887	124.104.039.217		124.104.039.217
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	492.652.679	969.272.120		865.768.168	2.327.692.967		2.327.692.967
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.138.073.963			472.989.291	2.611.063.254		2.611.063.254
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TS	34.181.636	5.200.000		2.103.000.000	2.142.381.636		2.142.381.636
6. Tài sản bộ phận	472.526.435.233	57.178.879.429		6.376.936.688	536.082.251.350	(5.486.498.518)	530.595.752.832
7. Tài sản không phân bổ					153.085.576.021		153.085.576.021
Tổng Tài sản					689.167.827.371	-	683.681.328.853
8. Nợ phải trả bộ phận	527.025.838.535	6.570.287.580	5.384.371.681	559.043.600	539.539.541.396		539.539.541.396
9. Nợ phải trả không phân bổ	30.631.279.081				30.631.279.081		30.631.279.081
Tổng Nợ phải trả					570.170.820.477		570.170.820.477

Cột 8: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CDKT và BC KQKD

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

8- Những thông tin khác :

8.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	80,22%	75,69%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	19,78%	24,31%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,73%	79,42%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,27%	20,58%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,95
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,28%	4,21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,28%	3,66%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,31%	1,81%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,31%	1,58%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,60%	7,67%

Người lập biểu

Đ. Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Lưu bá Thái

Lưu bá Thái

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S: Đặng Văn Giang